

-아/어 내다

làm được, vượt qua đến cùng

Ghi nhận công sức hoàn thành một việc khó. Trong khi -아/어 내다 than phiền về sự lặp lại, trợ động từ này tán dương sự bền bỉ.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아 내다	참다 → 참아 내다
Nguyên âm khác	-어 내다	만들다 → 만들어 내다
Động từ 하다	해 내다	해 내다 — làm được
Vượt qua	이기다, 참다, 견디다	이겨 내다
Tạo ra	만들다, 찾아, 밝혀다	밝혀 내다
Đòi hỏi	khó khăn	아파 내다 là sai

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc của -아요/어요: 이겨 내다, 참아 내다, 견디 내다, 만들어 내다, 밝혀 내다.

Phải có khó khăn cần vượt qua. Trợ động từ này nói rằng hành động được thực hiện đến cùng bất chấp trở ngại, vì vậy nó rất tự nhiên khi đi với 이기다, 참다, 견디다, 버티다.

Nhóm thứ hai nói về việc tạo ra điều gì đó chưa từng tồn tại: 만들어 내다, 찾아 내다, 밝혀 내다, 이끌어 내다. Ở đây nghĩa là đưa điều gì đó ra ánh sáng.

Nhận xét luôn mang tính tích cực — thán phục hoặc nhẹ nhõm. Đó chính là toàn bộ khác biệt so với -아/어 버리다, vốn trung tính về độ khó và thường phảng phất nuối tiếc.

Ví dụ trong câu

- 1

그는 오랜 병을 끝내 이겨 냈습니다.

Cuối cùng anh ấy đã vượt qua được căn bệnh kéo dài.
- 2

힘든 시기를 잘 견뎌 냈어요.

Bạn đã vượt qua được quãng thời gian khó khăn.
- 3

연구진이 새로운 물질을 만들어 냈다.

Nhóm nghiên cứu đã tạo ra thành công một vật liệu mới.
- 4

수사팀이 사건의 전모를 밝혀 냈습니다.

Các điều tra viên đã làm sáng tỏ toàn bộ vụ việc.
- 5

끝까지 참아 낸 것이 대단합니다.

Thật đáng nể khi bạn đã chịu đựng được đến cùng.
- 6

불리한 조건에서도 결국 해 냈다.

Bất chấp mọi khó khăn, anh ấy đã làm được.

So sánh với

-아/어 버리다

버리다 đánh dấu sự hoàn tất kèm nhẹ nhõm hoặc nuối tiếc, và không ngụ ý gì về độ khó. 내다 ghi nhận cụ thể việc vượt qua gian khó.

다 써 버렸어요. (dùng hết sạch rồi, tiếc thay) / 다 써 냈어요. (đã viết xong được hết)

-고 말다

Nhận xét ngược lại. -고 말다 nói về một kết cục bạn không mong muốn; -아/어 내다 nói về một kết cục bạn đã chiến đấu để có được.

포기하고 말았다. (rốt cuộc đã bỏ cuộc) / 견뎌 냈다. (đã trụ vững)

-아/어 대다

Cặp cần học cùng nhau. Cả hai đều là trợ động từ chỉ cách thức, và mang nhận xét trái ngược nhau.

참아 냈어요. (đã chịu đựng được, thật đáng nể) / 떠들어 댔어요. (làm ầm ĩ mãi, thật mệt)

Lưu ý

- ✗ 의자에 앉아 냈어요.

○ 의자에 앉았어요.

내다 đòi hỏi phải có điều gì khó khăn để vượt qua. Một hành động dễ dàng thì chẳng có gì để ghi nhận.
- ✗ 실수로 컵을 깨 냈어요.

○ 실수로 컵을 깨 버렸어요.

내다 là một lời khen. Với một sự cố, 버리다 mới mang sắc thái nuối tiếc.
- ✗ 그는 결국 포기해 냈다.

○ 그는 결국 포기하고 말았다.

Bỏ cuộc không phải là thành tựu. Một kết cục không mong muốn dùng -고 말다.